

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Tập Sơn

Mã ĐVQHNS: 1031407

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI		
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074	KHOẢN	TỔNG SỐ	KHOẢN	KHOẢN
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	114.090.339	114.090.339	114.090.339				
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	114.090.339	114.090.339	114.090.339				
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	114.090.339	114.090.339	114.090.339				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05							
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	15.884.140.452	15.884.140.452	15.884.140.452				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	14.682.210.612	14.682.210.612	14.682.210.612				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.201.929.840	1.201.929.840	1.201.929.840				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	15.998.230.791	15.998.230.791	15.998.230.791				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	14.796.300.951	14.796.300.951	14.796.300.951				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.201.929.840	1.201.929.840	1.201.929.840				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	15.789.869.928	15.789.869.928	15.789.869.928				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	14.755.742.532	14.755.742.532	14.755.742.532				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.034.127.396	1.034.127.396	1.034.127.396				

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070				LOẠI		
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074	KHOẢN		TỔNG SỐ	KHOẢN	KHOẢN
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	15.789.869.928	15.789.869.928	15.789.869.928					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	14.755.742.532	14.755.742.532	14.755.742.532					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.034.127.396	1.034.127.396	1.034.127.396					
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	167.802.444	167.802.444	167.802.444					
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21								
	- Đã nộp NSNN	22								
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23								
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24								
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	167.802.444	167.802.444	167.802.444					
	- Đã nộp NSNN	26								
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27								
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	167.802.444	167.802.444	167.802.444					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	40.558.419	40.558.419	40.558.419					
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	40.558.419	40.558.419	40.558.419					
	- Kinh phí đã nhận	31								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	40.558.419	40.558.419	40.558.419					
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33								
	- Kinh phí đã nhận	34								
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35								
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36								
2	Dự toán được giao trong năm	37								
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38								
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39								
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40								
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41								

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070				LOẠI		
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074	KHOẢN		TỔNG SỐ	KHOẢN	KHOẢN
A	B	C	1	2	3	4		5	6	7
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44								
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45								
	- Số dư dự toán	46								
2	Dự toán được giao trong năm	47								
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48								
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49								
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50								
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51								
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52								
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53								
	- Đã nộp NSNN	54								
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55								
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56								
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57								
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58								
	- Số dư dự toán	59								
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63								
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64								

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070				LOẠI		
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074	KHOẢN	TỔNG SỐ	KHOẢN	KHOẢN	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66								
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69								
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (71=62+68)	71								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72								
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	338.034.694	338.034.694	338.034.694					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	338.034.694	338.034.694	338.034.694					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84								
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	1.877.137.608	1.877.137.608	1.877.137.608					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	1.877.137.608	1.877.137.608	1.877.137.608					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI		
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074	KHOẢN	TỔNG SỐ	KHOẢN	KHOẢN
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.215.172.302	2.215.172.302	2.215.172.302				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	2.215.172.302	2.215.172.302	2.215.172.302				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	1.906.917.629	1.906.917.629	1.906.917.629				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	1.906.917.629	1.906.917.629	1.906.917.629				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	308.254.673	308.254.673	308.254.673				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	308.254.673	308.254.673	308.254.673				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Kiều

Nguyễn Thị Thúy Kiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Kiều

Nguyễn Thị Thúy Kiều

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập, ngày 06 tháng 01 năm 2025



Tăng Hoàng Triều

Mã chương 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Tập Sơn

Mã ĐVQHNS: 1031407

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

Năm 2024

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	14.755.742.532	14.755.742.532				
070	074				14.755.742.532	14.755.742.532				
		6000		Tiền lương	7.005.272.902	7.005.272.902				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.005.272.902	7.005.272.902				
		6100		Phụ cấp lương	3.760.471.664	3.760.471.664				
			6101	Phụ cấp chức vụ	124.200.000	124.200.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	43.256.882	43.256.882				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.296.000	1.296.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.170.439.156	2.170.439.156				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.509.000	22.509.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.393.910.626	1.393.910.626				
			6149	Phụ cấp khác	4.860.000	4.860.000				
		6250		Tiền thưởng	16.328.492	16.328.492				
			6299	Chi khác	16.328.492	16.328.492				
		6300		Các khoản đóng góp	2.051.914.332	2.051.914.332				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.528.328.604	1.528.328.604				
			6302	Bảo hiểm y tế	261.952.796	261.952.796				
			6303	Kinh phí công đoàn	174.112.355	174.112.355				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	87.520.577	87.520.577					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	450.000.000	450.000.000					
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	450.000.000	450.000.000					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	99.327.138	99.327.138					
			6501	Tiền điện	89.876.049	89.876.049					
			6502	Tiền nước	1.792.089	1.792.089					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.659.000	7.659.000					
		6550		Vật tư văn phòng	149.876.360	149.876.360					
			6551	Văn phòng phẩm	11.229.600	11.229.600					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	67.231.000	67.231.000					
			6553	Khoản văn phòng phẩm	34.745.000	34.745.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	36.670.760	36.670.760					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	32.788.905	32.788.905					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	686.460	686.460					
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	31.248.645	31.248.645					
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	853.800	853.800					
		6650		Hội nghị	1.420.000	1.420.000					
			6699	Chi phí khác	1.420.000	1.420.000					
		6700		Công tác phí	287.746.546	287.746.546					
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	149.506.546	149.506.546					
			6702	Phụ cấp công tác phí	95.640.000	95.640.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.500.000	22.500.000				
			6704	Khoản công tác phí	20.100.000	20.100.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	118.381.200	118.381.200				
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	12.500.000	12.500.000				
			6757	Thuế lao động trong nước	96.140.000	96.140.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	9.741.200	9.741.200				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	420.874.773	420.874.773				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	22.712.900	22.712.900				
			6907	Nhà cửa	217.039.058	217.039.058				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.500.000	30.500.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.099.000	23.099.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	64.486.000	64.486.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	63.037.815	63.037.815				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	57.522.000	57.522.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	45.510.000	45.510.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.012.000	12.012.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	178.385.504	178.385.504				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	77.650.504	77.650.504				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.483.000	1.483.000				
			7049	Chi khác	99.252.000	99.252.000				
		7750		Chi khác	80.720.716	80.720.716				
			7761	Chi tiếp khách	1.192.800	1.192.800				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			7799	Chi các khoản khác	79.527.916	79.527.916					
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	44.712.000	44.712.000					
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	44.712.000	44.712.000					
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.941.045.025	1.034.127.396				1.906.917.629	
070	074				2.941.045.025	1.034.127.396				1.906.917.629	
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.226.706					64.226.706	
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	64.226.706					64.226.706	
		1700		Thuế giá trị gia tăng	3.800.000					3.800.000	
			1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.000.000					2.000.000	
				Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	1.800.000					1.800.000	
		4900		Các khoản thu khác	91.440.000					91.440.000	
			4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	36.000.000					36.000.000	
			4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	55.440.000					55.440.000	
		6000		Tiền lương	182.928.758					182.928.758	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6700		Công tác phí	17.988.308					17.988.308
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.028.308					9.028.308
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.560.000					7.560.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.400.000					1.400.000
		6750		Chi phí thuê mướn	8.000.000					8.000.000
			6757	Thuế lao động trong nước	8.000.000					8.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	411.954.336	372.554.936				39.399.400
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.500.000					3.500.000
			6907	Nhà cửa	372.554.936	372.554.936				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.373.000					20.373.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.636.000					8.636.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.890.400					6.890.400
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.775.500	13.106.000				44.669.500
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	44.669.500					44.669.500
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13.106.000	13.106.000				
		7750		Chi khác	14.784.332	5.280.000				9.504.332
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.280.000	5.280.000				
			7799	Chi các khoản khác	9.504.332					9.504.332
				TỔNG CỘNG	17.696.787.557	15.789.869.928				1.906.917.629

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

nguyễn thị thủy kiều
Nguyễn Thị Thủy Kiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

nguyễn thị thủy kiều
Nguyễn Thị Thủy Kiều

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỜNG THPT TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẬP SƠN